

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả trúng tuyển vào lớp 10
Trường THPT Phan Bội Châu - Nam Dong năm học 2026 - 2027**

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông;

Căn cứ Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 09/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND tỉnh Lâm Đồng Phê duyệt Kế hoạch tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú, tuyển sinh vào lớp 10 các trường trung học phổ thông năm học 2026 - 2027 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 1940/QĐ-SGDĐT ngày 10/6/2026 của Giám đốc Sở GDĐT Lâm Đồng về việc thành lập các Hội đồng tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2026 - 2027;

Xét đề nghị của Hội đồng tuyển sinh Trường THPT Phan Bội Châu - Nam Dong tại Tờ trình số 132/TTr-THPTPBC.ND ngày 31/7/2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý chất lượng, Sở Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kết quả trúng tuyển vào lớp 10 Trường THPT Phan Bội Châu - Nam Dong năm học 2026 - 2027 gồm 455 học sinh (có danh sách đính kèm).

Điều 2. Giao Hiệu trưởng Trường THPT Phan Bội Châu - Nam Dong thông báo danh sách trúng tuyển, tiếp nhận học sinh trúng tuyển vào nhập học theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; thủ trưởng các đơn vị, Hiệu trưởng Trường THPT Phan Bội Châu - Nam Dong và những học sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, QLCL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Đức Lợi

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Học sinh trúng tuyển vào lớp 10 Trường THPT Phan Bội Châu - Nam Dong năm học 2026-2027
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SGDĐT ngày tháng 8 năm 2026 của Giám đốc Sở GDĐT)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm học tập	Tổng điểm	Lớp 9		Tuyển thẳng	Ghi chú
										ĐTB	Toán, Văn		
1	LÂM TUẤN ANH	08/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	36.0	37.0	7.5	14.0	TN THCS trường PT DTNT	TT
2	PHẠM VĂN ĐUỢC	02/03/2010	TP. Đồng Nai	Nam	Kinh	0	0	32.0	32.0	7.6	14.6	Khuyết tật	TT
3	NGUYỄN DUY DŨNG	01/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Tày	1.0	0	28.0	29.0	6.6	11.1	TN THCS trường PT DTNT	TT
4	SÌNH MÍ NUNG	12/09/2010	Tuyên Quang	Nam	Hmông	1.0	0	28.0	29.0	6.2	9.9	TN THCS trường PT DTNT	TT
5	NÔNG QUANG HỢP	10/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Tày	1.0	0	27.0	28.0	6.6	10.7	TN THCS trường PT DTNT	TT
6	HOÀNG QUANG THANH	01/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Tày	1.0	0	40.0	41.0	9.4	18.4		NV1
7	LỤC BẢO HOÀI AN	18/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Tày	1.0	0	40.0	41.0	9.3	18.8		NV1
8	CHU NGỌC LAM	01/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	40.0	41.0	9.2	18.2		NV1
9	ĐÀM AN NHI	22/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Tày	1.0	0	40.0	41.0	8.9	17.7		NV1
10	TRỊNH THỊ MỸ VÂN	30/06/2011	Đắk Lắk	Nữ	Nùng	1.0	0	40.0	41.0	8.6	17.1		NV1
11	LA PHƯƠNG THÙY	10/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Tày	1.0	0	40.0	41.0	8.4	16.7		NV1

12	CÀ THỊ YẾN	NHI	11/07/2011	Ninh Bình	Nữ	Thái	1.0	0	40.0	41.0	8.4	16.6		NV1
13	MÃ THỊ	HỒNG	05/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	40.0	41.0	8.3	17.1		NV1
14	LÃNH ĐẶNG THỦY	LÂM	11/08/2011	Đắk Lắk	Nữ	Tây	1.0	0	40.0	41.0	8.3	16.7		NV1
15	NGUYỄN LÊ QUỲNH	NHU	27/10/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	40.0	40.0	9.4	18.0		NV1
16	VŨ NGỌC LINH	ĐAN	25/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	40.0	40.0	9.3	18.8		NV1

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm học tập	Tổng điểm	Lớp 9		Tuyển thẳng	Ghi chú
											ĐTB	Toán, Văn		
17	HỒ BẢO	THY	08/08/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	40.0	40.0	9.3	18.4		NV1
18	LƯƠNG CHU THÚY	QUỲNH	11/01/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	40.0	40.0	9.3	18.0		NV1
19	NGUYỄN HẢI	VÂN	24/08/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	40.0	40.0	9.3	17.9		NV1
20	MAI KHÁNH	HUY	04/05/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	40.0	40.0	9.2	18.4		NV1
21	PHẠM NGUYỄN TRÀ	GIANG	21/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	40.0	40.0	9.2	18.2		NV1
22	TRẦN THỊ DIỆU	LINH	28/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	40.0	40.0	9.2	17.9		NV1
23	NGUYỄN NGỌC TỔ	NGUYỄN	21/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	40.0	40.0	9.1	18.3		NV1
24	TRỊNH NGÂN	KHÁNH	17/11/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	40.0	40.0	9.1	17.7		NV1
25	NGUYỄN SỸ	HOÀNG	27/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	40.0	40.0	9.1	17.5		NV1
26	NGUYỄN VIỆT	ĐỨC	18/02/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	40.0	40.0	9.0	18.0		NV1
27	VÕ KIM	SANG	05/01/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	40.0	40.0	9.0	18.0		NV1
28	VŨ NGUYỄN UYÊN	PHƯƠNG	07/03/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	40.0	40.0	9.0	17.8		NV1
29	PHẠM THỊ KIM	HUỆ	01/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	40.0	40.0	9.0	17.4		NV1
30	TRẦN NGUYỄN HUY	ANH	19/06/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	40.0	40.0	8.9	17.4		NV1

31	PHAN TRÍ	DŨNG	24/12/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	40.0	40.0	8.9	17.1		NV1
32	NGUYỄN LÂM HÀ	MY	08/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	40.0	40.0	8.9	16.6		NV1
33	BÙI VÕ KHÁNH	HOÀI	05/11/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	40.0	40.0	8.8	17.5		NV1
34	ĐỖ THỰC	QUYÊN	18/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	40.0	40.0	8.8	16.8		NV1
35	NGUYỄN VĂN PHƯỚC	THỊNH	14/04/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	40.0	40.0	8.8	16.7		NV1
36	TRẦN GIA	HUY	06/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	40.0	40.0	8.7	17.5		NV1
37	ĐẶNG ANH	THƯ	02/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	40.0	40.0	8.7	15.9		NV1
38	TRỊNH NGUYỄN HÀ	PHƯƠNG	24/11/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	40.0	40.0	8.6	17.5		NV1
39	CAO THIÊN	ÂN	25/08/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	40.0	40.0	8.6	17.0		NV1

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh(tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm học tập	Tổng điểm	Lớp 9		Tuyển thẳng	Ghi chú
											ĐTB	Toán, Văn		
40	MAI THỊ YẾN	NHI	10/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	40.0	40.0	8.6	16.3		NV1
41	NGUYỄN THỊ QUỲNH	THƯ	05/02/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	40.0	40.0	8.6	16.3		NV1
42	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	27/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Tày	1.0	0	39.0	40.0	8.6	15.8		NV1
43	NGUYỄN THANH	TRÚC	24/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	40.0	40.0	8.5	16.5		NV1
44	NGUYỄN TRÀ	LÂM	24/07/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	40.0	40.0	8.5	15.4		NV1
45	TRỊNH LÊ TRUNG	HIẾU	11/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	40.0	40.0	8.4	16.9		NV1
46	ĐẶNG MINH	KHÔI	05/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	40.0	40.0	8.4	15.7		NV1
47	ĐÀM LÊ NHẬT	HẢO	23/05/2011	Đắk Lắk	Nữ	Tày	1.0	0	39.0	40.0	8.4	15.2		NV1
48	NGUYỄN HOÀI	ĐAN	21/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	40.0	40.0	8.4	14.6		NV1
49	PHẠM THỊ THU	THƯƠNG	07/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	40.0	40.0	8.3	17.5		NV1
50	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	NGHI	08/08/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	40.0	40.0	8.3	17.0		NV1

51	LÊ	HOÀN	16/02/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	40.0	40.0	8.3	16.0		NV1
52	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	17/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	1.0	0	39.0	40.0	8.2	15.9		NV1
53	LÒ TUẤN	VŨ	25/01/2011	Đắk Lắk	Nam	Thái	1.0	0	39.0	40.0	8.2	15.0		NV1
54	ĐÀM ĐỨC	TÔN	07/01/2011	Đắk Lắk	Nam	Nùng	1.0	0	39.0	40.0	8.0	15.0		NV1
55	HÀ THỊ THẢO	DUYÊN	28/09/2011	Đắk Lắk	Nữ	Thái	1.0	0	39.0	40.0	7.9	15.6		NV1
56	NGUYỄN THỊ CẨM	NHUNG	16/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	39.0	39.0	8.8	17.5		NV1
57	TRẦN HÀ HỒNG	QUYÊN	22/03/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	39.0	39.0	8.8	17.4		NV1
58	ĐỖ THỊ NGỌC	NGA	24/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	39.0	39.0	8.7	17.3		NV1
59	NGUYỄN THỊ BẢO	YẾN	29/06/2011	TP. Đồng Nai	Nữ	Kinh	0	0	39.0	39.0	8.6	16.8		NV1
60	NGUYỄN DUY	TRỌNG	15/12/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	39.0	39.0	8.6	16.6		NV1
61	VŨ THỊ THẢO	VY	01/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	39.0	39.0	8.6	16.6		NV1
62	NGUYỄN THỊ THU	DUNG	08/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	39.0	39.0	8.6	16.1		NV1

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm học tập	Tổng điểm	Lớp 9		Tuyển thẳng	Ghi chú
											ĐTB	Toán, Văn		
63	HỒ XUÂN	PHÚC	14/11/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	39.0	39.0	8.5	16.2		NV1
64	TRIỆU KIM	THƯ'	16/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Dao	1.0	0	38.0	39.0	8.4	16.8		NV1
65	NGUYỄN PHAN	GIANG	26/10/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	39.0	39.0	8.4	16.7		NV1
66	LƯƠNG THÀNH	TRUNG	08/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Thái	1.0	0	38.0	39.0	8.2	16.3		NV1
67	ĐẶNG BẢO	AN	30/06/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	39.0	39.0	8.2	16.2		NV1
68	HOÀNG HỒNG	NGỌC	27/02/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	39.0	39.0	8.1	16.6		NV1
69	LÃNG THỊ HƯƠNG	GIANG	23/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	38.0	39.0	8.1	15.8		NV1
70	BÙI NHƯ'	HẢO	01/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	39.0	39.0	8.1	15.1		NV1

71	NGUYỄN THỊ NGỌC	MAI	18/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	39.0	39.0	7.7	15.3		NV1
72	ĐẶNG THỊ TUYẾT	NGỌC	09/03/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	38.0	38.0	8.7	17.5		NV1
73	LÊ QUỲNH	PHƯƠNG	05/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	38.0	38.0	8.7	16.7		NV1
74	LÊ HOÀNG NHƯ	Ý	15/08/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	38.0	38.0	8.7	16.7		NV1
75	HỒ HOÀI	AN	30/06/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	38.0	38.0	8.7	16.5		NV1
76	VŨ THỊ MINH	ANH	22/09/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	38.0	38.0	8.7	16.3		NV1
77	MÃ PHƯƠNG	UYÊN	25/01/2011	Đắk Lắk	Nữ	Nùng	1.0	0	37.0	38.0	8.6	16.0		NV1
78	PHẠM LÊ KHÁNH	VY	01/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	38.0	38.0	8.5	16.5		NV1
79	HOÀNG NGUYỄN DIỆU	THUY	23/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Tày	1.0	0	37.0	38.0	8.5	16.3		NV1
80	PHÙNG ĐĂNG	NHẬT	07/02/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	1.0	0	37.0	38.0	8.5	15.9		NV1
81	PHẠM THỊ THANH	NHÂN	23/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	38.0	38.0	8.4	16.1		NV1
82	PHẠM THỊ THU	NGA	03/03/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	38.0	38.0	8.4	16.0		NV1
83	NGUYỄN THỊ THANH	THỦY	21/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	38.0	38.0	8.3	16.6		NV1
84	HOÀNG PHAN TIẾN	SỸ	16/08/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	38.0	38.0	8.3	16.3		NV1
85	TRẦN TRUNG	KIÊN	16/09/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	38.0	38.0	8.3	16.2		NV1

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm học tập	Tổng điểm	Lớp 9		Tuyển thẳng	Ghi chú
										ĐTB	Toán, Văn		
86	TỔNG MINH HÂN	03/02/2011	Đắk Lắk	Nữ	Nùng	1.0	0	37.0	38.0	8.2	15.6		NV1
87	VŨ TUYẾT NHI	30/10/2011	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	0	0	38.0	38.0	8.2	15.4		NV1
88	ĐÀO PHƯƠNG VY	29/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	1.0	0	37.0	38.0	8.1	16.3		NV1
89	VŨ HUY HOÀNG	28/03/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	38.0	38.0	8.1	16.0		NV1
90	TRẦN THỊ ÁNH NGUYỆT	08/01/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	38.0	38.0	8.1	15.8		NV1

91	ĐOÀN MINH QUÂN	21/09/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	38.0	38.0	8.1	15.1		NV1
92	VÕ LÂM THẢO NGUYỄN	03/05/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	38.0	38.0	8.0	16.5		NV1
93	LÒ THỊ NGÂN HUYỀN	26/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Thái	1.0	0	37.0	38.0	8.0	15.9		NV1
94	LẠI QUỲNH ANH	10/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	38.0	38.0	8.0	15.2		NV1
95	NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG	15/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	1.0	0	37.0	38.0	8.0	14.8		NV1
96	TRƯƠNG CÔNG ĐẠI	03/03/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	38.0	38.0	8.0	14.5		NV1
97	DƯƠNG THỊ MỸ NGOAN	08/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Tây	1.0	0	37.0	38.0	7.9	15.3		NV1
98	PHẠM DUY KHOA	16/10/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	38.0	38.0	7.9	14.9		NV1
99	NÔNG THỊ HUYỀN TRANG	04/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Tây	1.0	0	37.0	38.0	7.9	14.9		NV1
100	NÔNG THỊ GIA HÂN	02/06/2011	Đắk Lắk	Nữ	Tây	1.0	0	37.0	38.0	7.8	15.2		NV1
101	LƯƠNG GIA BẢO	05/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	37.0	38.0	7.8	14.1		NV1
102	HOÀNG THỊ HỒNG HÀ	13/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Dao	1.0	0	37.0	38.0	7.6	14.6		NV1
103	NGHIÊM THỊ THANH XUÂN	08/11/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	37.0	37.0	8.7	17.0		NV1
104	NGUYỄN THỂ HÙNG	17/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	37.0	37.0	8.7	16.7		NV1
105	PHẠM VĂN THÀNH	20/11/2011	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	0	0	37.0	37.0	8.6	16.9		NV1
106	NGUYỄN TRỊNH THANH HIỀN	06/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	37.0	37.0	8.4	16.6		NV1
107	NGÔ THỊ KIM HIẾU	28/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	37.0	37.0	8.4	16.1		NV1
108	PHẠM THỊ KHÁNH NHI	01/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	37.0	37.0	8.4	16.0		NV1

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm học tập	Tổng điểm	Lớp 9		Tuyển thẳng	Ghi chú
										ĐTB	Toán, Văn		
109	LÊ THỊ THANH VƯỢNG	13/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	37.0	37.0	8.4	15.8		NV1
110	TRẦN PHƯƠNG VY	30/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	37.0	37.0	8.3	15.8		NV1

111	PHẠM NGỌC BẢO	LINH	25/05/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	37.0	37.0	8.2	15.5		NV1
112	ĐỖ THỊ MINH	TÂM	26/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	1.0	0	36.0	37.0	8.1	17.2		NV1
113	LÊ THỊ THU	THUỶ	09/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	37.0	37.0	8.1	16.0		NV1
114	NGUYỄN MAI	CHI	27/11/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	37.0	37.0	8.0	16.3		NV1
115	TRỊNH VĂN LÊ	MẠNH	18/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	37.0	37.0	8.0	16.1		NV1
116	LỤC THỊ BÍCH	LIÊN	03/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	36.0	37.0	8.0	15.9		NV1
117	ĐẶNG THỊ THANH	TRÚC	26/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	36.0	37.0	8.0	14.7		NV1
118	HỨA THỊ HẢI	YẾN	12/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	36.0	37.0	8.0	14.4		NV1
119	NÔNG QUANG	HẢI	14/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Tày	1.0	0	36.0	37.0	7.9	15.9		NV1
120	HOÀNG TRUNG	NGUYỄN	18/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	36.0	37.0	7.9	15.3		NV1
121	HOÀNG THỊ NGỌC	BÍCH	12/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	36.0	37.0	7.8	15.9		NV1
122	VI THỊ HỒNG	LAN	07/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	36.0	37.0	7.7	14.6		NV1
123	LÂM HOÀNG TUỜNG	VY	19/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	36.0	37.0	7.7	13.8		NV1
124	HOÀNG VĂN	PHONG	18/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Tày	1.0	0	36.0	37.0	7.7	13.5		NV1
125	VI THỊ MAI	PHƯƠNG	19/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	36.0	37.0	7.6	15.6		NV1
126	TRƯƠNG ĐỨC	TOÀN	04/01/2011	Đắk Lắk	Nam	Nùng	1.0	0	36.0	37.0	7.6	15.0		NV1
127	NGUYỄN HÀ THANH	TRÚC	01/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	1.0	0	36.0	37.0	7.6	14.9		NV1
128	VI VĂN	DŨNG	28/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	36.0	37.0	7.6	13.0		NV1
129	NGUYỄN THỊ TUỆ	TÂM	28/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	1.0	0	36.0	37.0	7.5	15.0		NV1
130	HÀ QUANG	VINH	29/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Thái	1.0	0	36.0	37.0	7.4	15.4		NV1
131	LÒ THỊ KIỀU	OANH	30/01/2011	Đắk Lắk	Nữ	Thái	1.0	0	36.0	37.0	7.4	15.4		NV1

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm học tập	Tổng điểm	Lớp 9		Tuyển thẳng	Ghi chú
											ĐTB	Toán, Văn		
132	BÙI THỊ THÙY	LINH	02/10/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	1.0	0	36.0	37.0	7.4	14.9		NV1
133	HOÀNG THỊ QUỲNH	NGA	14/10/2011	Đắk Lắk	Nữ	Nùng	1.0	0	36.0	37.0	7.4	14.7		NV1
134	TÔ ÁNH	NGUYỆT	20/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	36.0	37.0	7.4	14.4		NV1
135	LÃNH HOÀNG	HUY	18/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	36.0	37.0	7.4	14.0		NV1
136	LỤC GIA	HUY	11/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Tày	1.0	0	36.0	37.0	7.4	12.7		NV1
137	HÀ THỊ BẢO	DIỆP	05/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Thái	1.0	0	36.0	37.0	7.3	14.3		NV1
138	LỘC PHƯƠNG	THANH	03/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Thái	1.0	0	36.0	37.0	7.3	14.2		NV1
139	HOÀNG MINH	HỮU	19/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	36.0	37.0	7.2	14.3		NV1
140	HÀ QUỲNH	THY	08/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	1.0	0	36.0	37.0	7.2	14.0		NV1
141	NÔNG HOÀNG	HÀ	29/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Tày	1.0	0	36.0	37.0	7.1	14.0		NV1
142	LÒ VI ĐỨC	VƯỢNG	01/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Thái	1.0	0	36.0	37.0	7.1	13.5		NV1
143	BỀ THỊ PHƯƠNG	LINH	20/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Tày	1.0	0	36.0	37.0	6.9	13.3		NV1
144	MÃ THỊ MAI	LINH	21/10/2011	Đắk Lắk	Nữ	Tày	1.0	0	36.0	37.0	6.8	12.7		NV1
145	HOÀNG QUỐC	AN	10/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Tày	1.0	0	36.0	37.0	6.8	12.0		NV1
146	TRẦN ĐĂNG	HUYỀN	04/01/2011	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	8.5	16.2		NV1
147	LÊ TRỌNG	NGHĨA	15/11/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	36.0	36.0	8.4	16.6		NV1
148	VÕ THỊ PHƯƠNG	NHI	16/01/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	8.2	16.2		NV1
149	NGUYỄN THỊ CHÂM	ANH	28/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	8.1	16.3		NV1
150	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	LINH	09/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	8.0	16.6		NV1
151	PHẠM HOÀNG PHƯƠNG	LINH	29/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	8.0	15.8		NV1

152	PHẠM LÊ ANH	THU	29/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	8.0	15.7		NV1
153	LÊ NGUYỄN NGỌC	THẢO	28/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.9	16.3		NV1
154	NGUYỄN THỊ CẨM	NHUNG	01/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.9	15.6		NV1

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm học tập	Tổng điểm	Lớp 9		Tuyển thẳng	Ghi chú
										ĐTB	Toán, Văn		
155	TRỊNH QUỐC BÌNH	13/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.9	15.6		NV1
156	PHẠM NGỌC HÂN	13/02/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.9	15.0		NV1
157	TRẦN BÁ HUY	20/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.9	15.0		NV1
158	ĐỖ DUY HIỀN	24/10/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.9	14.6		NV1
159	PHẠM VĂN HIẾU	22/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.9	14.2		NV1
160	DƯƠNG ĐỨC THANH TÚ	08/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.9	13.5		NV1
161	ĐỖ PHƯƠNG THẢO	11/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.8	15.1		NV1
162	VƯƠNG THỊ HOÀNG LINH	10/12/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.8	14.9		NV1
163	ĐẶNG MAI ANH	17/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.8	13.9		NV1
164	PHẠM THANH HÀ	01/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Thái	1.0	0	35.0	36.0	7.7	15.6		NV1
165	PHẠM XUÂN HỒNG	12/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.7	15.0		NV1
166	LÊ NGỌC DIỆP	21/11/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.7	14.1		NV1
167	TỔNG NHƯ QUỲNH	26/07/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.6	16.0		NV1
168	PHAN VŨ NGỌC ÁNH	09/08/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.6	15.7		NV1
169	HOÀNG THỊ TRÂM ANH	12/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.6	14.3		NV1
170	ĐINH MAI KHA LY	02/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.6	13.9		NV1
171	LÊ NGỌC DIỆP	21/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.6	13.5		NV1

172	LÃNG QUỐC KHÁNH	09/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	35.0	36.0	7.5	14.2		NV1
173	HOÀNG THANH NGỌC	01/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.5	13.5		NV1
174	NGUYỄN THỊ HÀ VI	29/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.5	13.5		NV1
175	PHẠM THỊ HUYỀN DIỆU	31/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.4	15.4		NV1
176	LÊ NGUYỄN THẢO VÂN	30/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.4	14.9		NV1
177	PHÙNG CHÍ TÀI	30/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.4	14.4		NV1

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm học tập	Tổng điểm	Lớp 9		Tuyển thẳng	Ghi chú
										ĐTB	Toán, Văn		
178	NGUYỄN THÁI TOÀN	28/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.3	14.9		NV1
179	BÙI THỊ QUỲNH CHI	23/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.3	14.5		NV1
180	NHỮ MINH PHÚC	19/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.2	14.7		NV1
181	NGUYỄN THỊ ANH THU'	01/07/2011	Ninh Bình	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.2	13.8		NV1
182	ĐỖ DUY HOÀ	13/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.2	13.6		NV1
183	HOÀNG TRUNG HẢI	03/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.2	12.7		NV1
184	NGUYỄN HOÀNG TRỌNG NGHĨA	17/02/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.1	14.1		NV1
185	NGUYỄN THỊ NGỌC KHÁNH	02/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.1	13.5		NV1
186	NGUYỄN THỊ MAI	23/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	36.0	36.0	7.1	13.2		NV1
187	H LONG NỮ' ÊBAN	04/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Ê-đê	1.0	0	34.0	35.0	8.7	16.4		NV1
188	TRẦN BẢO YẾN	28/07/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	35.0	35.0	8.3	15.3		NV1
189	PHẠM NGỌC BẢO TRÂM	15/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	35.0	35.0	8.0	16.4		NV1
190	TRIỆU HOÀI NHI	10/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Dao	1.0	0	34.0	35.0	7.9	14.1		NV1
191	NGUYỄN VŨ HOÀNG PHÁT	12/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	35.0	35.0	7.8	14.7		NV1

192	LONG THUÝ	LOAN	21/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	34.0	35.0	7.7	15.2		NV1
193	VI THỊ THANH	MAI	07/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	34.0	35.0	7.7	14.3		NV1
194	TRIỆU KIM	PHUƠNG	04/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Dao	1.0	0	34.0	35.0	7.7	13.5		NV1
195	HOÀNG THỊ BÍCH	HOÀI	12/12/2011	Đắk Lắk	Nữ	Nùng	1.0	0	34.0	35.0	7.6	14.5		NV1
196	NÔNG THANH	THỂ	13/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Tày	1.0	0	34.0	35.0	7.6	14.5		NV1
197	DƯƠNG THỊ	NHUNG	28/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Tày	1.0	0	34.0	35.0	7.6	14.2		NV1
198	TRIỆU VĂN	QUÝ	02/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Dao	1.0	0	34.0	35.0	7.6	14.1		NV1
199	LỘC THỊ KIM	DUNG	18/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	34.0	35.0	7.6	13.8		NV1
200	NÔNG GIA	BẢO	21/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Tày	1.0	0	34.0	35.0	7.4	13.2		NV1

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm học tập	Tổng điểm	Lớp 9		Tuyển thẳng	Ghi chú	
										ĐTB	Toán, Văn			
201	VI THỊ CẨM	TÚ	07/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Tày	1.0	0	34.0	35.0	7.3	13.7		NV1
202	HUỲNH ĐỨC	THUẬN	17/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	35.0	35.0	7.2	13.5		NV1
203	LỮ LÂM	VỸ	18/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Thái	1.0	0	34.0	35.0	7.2	13.2		NV1
204	LÃNG TRUNG	HIẾU	12/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	34.0	35.0	7.1	12.9		NV1
205	ĐÀM QUỐC	TRỌNG	08/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	34.0	35.0	6.9	13.2		NV1
206	LỮ THỊ THÙY	LINH	12/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Thái	1.0	0	34.0	35.0	6.8	13.1		NV1
207	HÀ MINH	ÁNH	10/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Thái	1.0	0	34.0	35.0	6.7	12.9		NV1
208	BẾ CÔNG ANH	MINH	26/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Tày	1.0	0	34.0	35.0	6.7	11.6		NV1
209	LỮ HÀ BẢO	TRÂM	25/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Thái	1.0	0	34.0	35.0	6.5	12.4		NV1
210	BÙI THIÊN	NHÂN	02/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	34.0	34.0	8.4	16.2		NV1
211	NGUYỄN HOÀNG	NAM	29/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	34.0	34.0	8.0	15.0		NV1

212	TRẦN THỊ NGỌC	ÁNH	11/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	34.0	34.0	7.9	14.0		NV1
213	NGUYỄN BÁ	HOÀNG	18/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	34.0	34.0	7.7	15.9		NV1
214	NGUYỄN THÀNH LÊ	HUY	29/10/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	34.0	34.0	7.7	14.2		NV1
215	LÊ THỊ THU	HIỀN	31/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	34.0	34.0	7.5	14.4		NV1
216	NGUYỄN THỊ THU	THẢO	27/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	34.0	34.0	7.5	14.0		NV1
217	TRẦN LAN	HƯƠNG	25/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	34.0	34.0	7.5	13.8		NV1
218	TRẦN QUANG	LONG	22/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	34.0	34.0	7.4	14.5		NV1
219	BÙI THỊ MAI	LAN	04/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	34.0	34.0	7.3	14.7		NV1
220	VŨ THỊ	CHÂM	06/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	34.0	34.0	7.3	13.6		NV1
221	TRẦN THỊ DIỄM	QUỲNH	10/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	34.0	34.0	7.3	13.5		NV1
222	NGUYỄN NHÃ	PHƯƠNG	14/09/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	34.0	34.0	7.2	13.6		NV1
223	HỨA MỸ	THIÊN	27/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	33.0	34.0	7.0	12.8		NV1

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm học tập	Tổng điểm	Lớp 9		Tuyển thẳng	Ghi chú
										ĐTB	Toán, Văn		
224	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	26/09/2011	TP. Hà Nội	Nữ	Kinh	0	0	34.0	34.0	6.9	13.2		NV1
225	HÀ THỊ TỔ NHƯ	09/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Thái	1.0	0	33.0	34.0	6.9	12.6		NV1
226	NGUYỄN YẾN NHI	29/11/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	34.0	34.0	6.8	13.8		NV1
227	PHẠM THỊ HOÀNG MAI	28/06/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	34.0	34.0	6.8	12.6		NV1
228	NGUYỄN SINH HÙNG	25/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	34.0	34.0	6.8	12.3		NV1
229	THÂN LÊ BẢO MY	09/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	33.0	33.0	8.1	15.2		NV1
230	HOÀNG TIẾN LỘC	09/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	32.0	33.0	7.6	15.3		NV1
231	NÔNG HOÀI NHI	09/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Tày	1.0	0	32.0	33.0	7.6	14.6		NV1

232	H NGOEL	ÊBAN	24/08/2011	Đắk Lắk	Nữ	Ê-dê	1.0	0	32.0	33.0	7.6	14.3		NV1
233	NGUYỄN BÁ	CÔNG	23/10/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	33.0	33.0	7.6	13.5		NV1
234	MẠC THỊ KHÁNH	PHƯƠNG	18/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Tày	1.0	0	32.0	33.0	7.6	13.4		NV1
235	VI QUÝ KIM	NGỌC	15/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	32.0	33.0	7.5	14.8		NV1
236	BÀN NGỌC	NHI	29/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Dao	1.0	0	32.0	33.0	7.5	14.6		NV1
237	BÀN THỊ NGUYỆT	HÀ	25/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Dao	1.0	0	32.0	33.0	7.5	14.5		NV1
238	NÔNG THỊ THANH	TRÚC	22/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Tày	1.0	0	32.0	33.0	7.4	15.0		NV1
239	LÝ BĂNG	BĂNG	18/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	32.0	33.0	7.3	14.4		NV1
240	HỨA THỊ CHÂM	ANH	19/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	32.0	33.0	7.3	14.1		NV1
241	ĐÀM THỊ NGỌC	OANH	01/09/2010	Đắk Lắk	Nữ	Tày	1.0	0	32.0	33.0	7.3	13.3		NV1
242	MA THỊ NGỌC	HÂN	16/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Tày	1.0	0	32.0	33.0	7.0	14.0		NV1
243	LÃNG THỊ BẢO	NGỌC	06/11/2011	Đắk Lắk	Nữ	Nùng	1.0	0	32.0	33.0	7.0	13.8		NV1
244	SÀO THỊ THANH	HÀNG	29/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Dao	1.0	0	32.0	33.0	7.0	12.4		NV1
245	LA MINH	ĐỨC	20/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Tày	1.0	0	32.0	33.0	7.0	12.2		NV1
246	LƯƠNG GIA	HUY	10/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	32.0	33.0	6.9	11.8		NV1

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm học tập	Tổng điểm	Lớp 9		Tuyển thẳng	Ghi chú
										ĐTB	Toán, Văn		
247	ĐẶNG KHÁNH DUY	31/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Dao	1.0	0	32.0	33.0	6.8	11.9		NV1
248	VI THỊ VÂN ANH	20/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Thái	1.0	0	32.0	33.0	6.7	13.8		NV1
249	NGUYỄN HÀ BẢO UYÊN	23/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	1.0	0	32.0	33.0	6.6	12.6		NV1
250	HÀ NHẬT MINH	29/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Thái	1.0	0	32.0	33.0	6.6	11.9		NV1
251	CÀM THỊ HOÀNG ANH	23/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Thái	1.0	0	32.0	33.0	6.4	12.6		NV1

252	HỨA THANH	TÂM	11/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	32.0	33.0	6.4	11.9		NV1
253	PHẠM VĂN	TRỌNG	11/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	32.0	32.0	8.0	15.7		NV1
254	NGUYỄN VĂN	HIỆN	02/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	32.0	32.0	7.9	14.8		NV1
255	TRẦN PHƯƠNG	LINH	01/03/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	32.0	32.0	7.8	16.4		NV1
256	CÙ THỊ CẨM	LY	28/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	32.0	32.0	7.8	15.2		NV1
257	HOÀNG HỮU	PHƯỚC	08/12/2010	Ninh Bình	Nam	Kinh	0	0	32.0	32.0	7.7	13.3		NV1
258	TRẦN THỊ	NGUYỄN	11/08/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	32.0	32.0	7.6	14.1		NV1
259	NGUYỄN NỮ GIA	HÂN	11/06/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	32.0	32.0	7.6	14.1		NV1
260	ĐỖ THỊ NHƯ	QUỲNH	05/07/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	32.0	32.0	7.5	15.7		NV1
261	BÙI THỊ THẢO	HIỀN	13/07/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	32.0	32.0	7.5	14.7		NV1
262	PHẠM VĂN	HUÂN	13/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	32.0	32.0	7.5	14.4		NV1
263	TRẦN THỊ THANH	HOA	19/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	32.0	32.0	7.4	12.8		NV1
264	HỒ ĐỨC	HƯNG	01/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	32.0	32.0	7.3	14.0		NV1
265	VƯƠNG TRUNG	HIẾU	06/06/2011	Ninh Bình	Nam	Kinh	0	0	32.0	32.0	7.3	13.4		NV1
266	TRƯƠNG THỊ	NGUYỆT	11/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	32.0	32.0	7.2	14.2		NV1
267	NGUYỄN THIẾT AN	PHÁT	10/07/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	32.0	32.0	7.2	13.5		NV1
268	VŨ PHƯƠNG	VŨ	20/09/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	32.0	32.0	7.1	14.2		NV1
269	LÊ ĐÌNH	TÀI	04/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	32.0	32.0	7.1	13.5		NV1

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm học tập	Tổng điểm	Lớp 9		Tuyển thẳng	Ghi chú	
										ĐTB	Toán, Văn			
270	ĐẶNG THỊ THUỶ	TRÂM	01/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	32.0	32.0	7.1	13.2		NV1
271	TRIỆU THUỶ	HƯƠNG	14/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Dao	1.0	0	31.0	32.0	6.9	12.9		NV1

272	HOÀNG ĐỨC	LƯƠNG	07/01/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	32.0	32.0	6.9	12.6		NV1
273	DƯƠNG TRỊNH NGỌC	ÁNH	04/01/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	1.0	0	31.0	32.0	6.9	12.6		NV1
274	TRẦN BẢO	THY	02/12/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	32.0	32.0	6.9	12.5		NV1
275	NGUYỄN HOÀNG	ĐỨC	02/11/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	32.0	32.0	6.8	12.8		NV1
276	TRỊNH TUỜNG	NHI	24/08/2011	Đắk Lắk	Nữ	Nùng	1.0	0	31.0	32.0	6.7	13.1		NV1
277	TRẦN DUY	KHÁNH	03/08/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	32.0	32.0	6.7	12.1		NV1
278	NÔNG QUỐC	ĐẠI	03/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	30.0	31.0	7.9	15.5		NV1
279	NGUYỄN THIÊN	NHÂN	17/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Tày	1.0	0	30.0	31.0	7.7	15.3		NV1
280	NÔNG THỊ KHÁNH	LY	11/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Tày	1.0	0	30.0	31.0	7.7	15.1		NV1
281	HOÀNG LÝ NGUYỆT	ÁNH	12/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	30.0	31.0	7.6	15.1		NV1
282	TRẦN HOÀNG KHÁNH	VY	01/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	30.0	31.0	7.5	13.2		NV1
283	TÔ THỊ BÍCH	TRÂM	24/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	30.0	31.0	7.3	15.1		NV1
284	H PHI	HĐOK	13/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Ê-đê	1.0	0	30.0	31.0	7.3	13.2		NV1
285	LÊ QUỐC	KHÁNH	08/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	1.0	0	30.0	31.0	7.3	12.9		NV1
286	ĐẶNG THỊ THU	VÂN	26/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Dao	1.0	0	30.0	31.0	7.3	12.7		NV1
287	HỨA NGỌC NHẬT	THIÊN	24/10/2011	Đắk Lắk	Nam	Tày	1.0	0	30.0	31.0	7.2	14.7		NV1
288	PHÙNG THỊ KIM	NGÂN	24/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Mường	1.0	0	30.0	31.0	7.2	14.6		NV1
289	LÝ BẢO	QUÂN	30/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Tày	1.0	0	30.0	31.0	7.2	14.3		NV1
290	TRẦN QUANG	SÁNG	29/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	1.0	0	30.0	31.0	7.2	14.0		NV1
291	H DIỆU ÁNH	ÊBAN	21/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Ê-đê	1.0	0	30.0	31.0	7.2	13.2		NV1
292	HOÀNG VĂN	LÀNH	13/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	30.0	31.0	7.1	13.5		NV1
STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm học tập	Tổng điểm	Lớp 9		Tuyển thẳng	Ghi chú	
										ĐTB	Toán, Văn			

293	LÂM VĂN	THÔNG	18/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	30.0	31.0	7.0	14.0		NV1
294	NÔNG ANH	MINH	18/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Tày	1.0	0	30.0	31.0	7.0	13.1		NV1
295	LỮ HÀ	MY	05/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Thái	1.0	0	30.0	31.0	7.0	12.4		NV1
296	VI VĂN	ĐÔNG	23/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	30.0	31.0	7.0	12.4		NV1
297	NÔNG HOÀNG	DOANH	19/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Tày	1.0	0	30.0	31.0	6.9	13.7		NV1
298	HÀ THỊ NGỌC	TRÂM	09/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	30.0	31.0	6.9	13.6		NV1
299	LỮ THỊ THẢO	ANH	29/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Thái	1.0	0	30.0	31.0	6.9	13.2		NV1
300	HOÀNG VĂN	ĐỨC	20/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Tày	1.0	0	30.0	31.0	6.9	12.1		NV1
301	HOÀNG THIÊN	SƠN	04/10/2011	Đắk Lắk	Nam	Tày	1.0	0	30.0	31.0	6.8	12.5		NV1
302	NÔNG THANH	TÚ	14/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Tày	1.0	0	30.0	31.0	6.7	12.4		NV1
303	HOÀNG THỊ	HOA	19/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Mông	1.0	0	30.0	31.0	6.7	12.2		NV1
304	TRIỆU THỊ THANH	TRÚC	08/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	30.0	31.0	6.5	12.0		NV1
305	ĐẶNG QUẦY	SINH	23/10/2009	Lâm Đồng	Nam	Dao	1.0	0	30.0	31.0	6.4	11.6		NV1
306	HÀ THỊ	MY	23/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Thái	1.0	0	30.0	31.0	6.3	11.6		NV1
307	DƯƠNG QUỐC	BẢO	30/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	30.0	31.0	6.3	11.3		NV1
308	PHẠM VĂN	VIỆT	24/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	30.0	30.0	8.1	14.1		NV1
309	HÀ NGUYỄN KHÁNH	MY	12/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Thái	1.0	0	29.0	30.0	8.0	16.0		NV1
310	NGUYỄN TRẦN QUANG	HOÀNG	01/05/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh	0	0	30.0	30.0	7.7	14.7		NV1
311	PHẠM Ý	NHI	17/10/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	30.0	30.0	7.7	14.4		NV1
312	TRẦN THANH	HƯƠNG	25/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	30.0	30.0	7.6	13.7		NV1
313	HOÀNG THỊ NGỌC	BÍCH	27/12/2011	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	0	0	30.0	30.0	7.4	15.4		NV1
314	HOÀNG GIA	PHÁT	14/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	30.0	30.0	7.4	13.2		NV1

315	TỔNG NHẬT HẠ	BKRÔNG	10/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Ê-đê	1.0	0	29.0	30.0	7.4	12.8		NV1
-----	--------------	--------	------------	----------	----	------	-----	---	------	------	-----	------	--	-----

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm học tập	Tổng điểm	Lớp 9		Tuyển thẳng	Ghi chú
										ĐTB	Toán, Văn		
316	TRẦN THỊ MỸ LỆ	19/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	30.0	30.0	7.3	14.2		NV1
317	NGUYỄN KIM YẾN	04/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	30.0	30.0	7.3	12.9		NV1
318	VŨ VI LAN	05/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	30.0	30.0	7.3	12.5		NV1
319	VƯƠNG THỊ HÀ VI	23/11/2011	Đắk Lắk	Nữ	Nùng	1.0	0	29.0	30.0	7.2	14.4		NV1
320	BÙI VĂN SÁNG	01/12/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	30.0	30.0	7.2	14.2		NV1
321	HOÀNG THỊ TIỀN	06/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Dao	1.0	0	29.0	30.0	7.2	12.6		NV1
322	ĐẶNG VĂN TRƯỜNG	15/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	30.0	30.0	7.1	13.4		NV1
323	PHẠM ĐÌNH THẾ VINH	17/02/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	30.0	30.0	7.1	13.1		NV1
324	ĐỖ VĂN HÀO	04/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	30.0	30.0	7.1	12.6		NV1
325	HOÀNG NGỌC ÁNH	04/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Dao	1.0	0	29.0	30.0	7.1	12.4		NV1
326	NGUYỄN GIA PHÚC	13/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	30.0	30.0	7.1	12.3		NV1
327	TRẦN MINH QUÂN	27/10/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	30.0	30.0	7.0	14.2		NV1
328	ĐẶNG VĂN CHIẾN	15/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	30.0	30.0	7.0	13.3		NV1
329	NGUYỄN HOÀNG GIA	09/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	30.0	30.0	7.0	12.9		NV1
330	DƯƠNG QUỐC VIỆT	08/12/2011	TP. Đồng Nai	Nam	Kinh	0	0	30.0	30.0	7.0	12.4		NV1
331	NGUYỄN ĐỨC TẤN PHÁT	05/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	30.0	30.0	6.9	12.7		NV1
332	Y BẢO H ĐỚK	08/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Ê-đê	1.0	0	29.0	30.0	6.9	12.7		NV1
333	BÙI NGỌC BẢO THI	05/05/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	30.0	30.0	6.9	12.1		NV1
334	NGUYỄN QUỐC VƯƠNG	28/11/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	30.0	30.0	6.9	11.8		NV1

335	TRẦN TIẾN	ĐẠT	26/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	30.0	30.0	6.8	13.3		NV1
336	NGUYỄN MẠNH	TUỜNG	02/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	30.0	30.0	6.8	12.4		NV1
337	LỤC DUY	NGUYỄN	01/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	29.0	30.0	6.8	12.2		NV1
338	PHẠM QUỐC	LONG	26/09/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	30.0	30.0	6.8	12.1		NV1

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm học tập	Tổng điểm	Lớp 9		Tuyển thẳng	Ghi chú
											ĐTB	Toán, Văn		
339	DƯƠNG LÊ QUỐC	BẢO	26/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	30.0	30.0	6.7	13.8		NV1
340	ĐẶNG ANH	TUẤN	21/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	30.0	30.0	6.7	12.3		NV1
341	NGUYỄN MINH	HOÀNG	06/12/2010	Đắk Lắk	Nam	Kinh	1.0	0	29.0	30.0	6.7	12.1		NV1
342	NGUYỄN VĂN	THÁI	12/08/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	30.0	30.0	6.6	12.0		NV1
343	BÙI VĂN	AN	22/10/2011	Lâm Đồng	Nam	kinh	0	0	30.0	30.0	6.5	12.2		NV1
344	TRẦN GIA	LONG	07/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	30.0	30.0	6.3	10.9		NV1
345	TRIỆU BẢO	CHÂU	27/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Dao	1.0	0	29.0	30.0	6.2	11.7		NV1
346	HÀ ANH	TUẤN	17/11/2011	Đắk Lắk	Nam	Thái	1.0	0	29.0	30.0	6.0	11.5		NV1
347	LÃNG THẾ	QUYỀN	23/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	29.0	30.0	5.9	10.4		NV1
348	LÊ TRỌNG	VƯỢNG	12/10/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	30.0	30.0	5.8	12.1		NV1
349	NGUYỄN NGỌC KỶ	PHƯƠNG	03/04/2011	TP. Đồng Nai	Nữ	Kinh	0	0	29.0	29.0	7.3	13.6		NV1
350	SÀI THỊ KIM	NGÂN	10/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Tây	1.0	0	28.0	29.0	7.2	13.2		NV1
351	NGUYỄN DU ANH	KIỆT	19/07/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	29.0	29.0	7.1	12.7		NV1
352	TRƯƠNG THÀNH	SANG	24/08/2011	Đắk Lắk	Nam	Tây	1.0	0	28.0	29.0	7.1	11.8		NV1
353	ĐOÀN THỊ BÍCH	LOAN	23/09/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	1.0	0	28.0	29.0	7.0	12.7		NV1
354	HOÀNG MẠNH	TÙNG	13/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	28.0	29.0	7.0	12.2		NV1

355	HÀ QUỐC	NHẬT	12/09/2009	Lâm Đồng	Nam	Thái	1.0	0	28.0	29.0	6.9	13.1		NV1
356	Y QUYÊN	HRA	06/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Ê-đê	1.0	0	28.0	29.0	6.9	12.3		NV1
357	HOÀNG THỊ THU	HƯỜNG	16/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	28.0	29.0	6.9	10.8		NV1
358	VI HOÀNG	DANH	17/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	28.0	29.0	6.8	13.9		NV1
359	HOÀNG THỊ KIỀU	TRANG	16/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	28.0	29.0	6.8	13.1		NV1
360	VÕ ANH	HOÀNG	16/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	1.0	0	28.0	29.0	6.8	12.8		NV1
361	LÝ NAM	THIÊN	30/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	28.0	29.0	6.8	12.6		NV1
362	Y CHÀ MY	NIÊ	12/01/2011	Đắk Lắk	Nam	Ê-đê	1.0	0	28.0	29.0	6.8	11.7		NV1
363	VY THỊ THUỶ	VÈN	10/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	28.0	29.0	6.8	11.3		NV1
364	DƯƠNG VĂN	ĐÔNG	09/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Mông	1.0	0	28.0	29.0	6.7	13.0		NV1
365	LÊ NGỌC	TUẤN	08/10/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	1.0	0	28.0	29.0	6.7	12.5		NV1
366	LANG QUỲNH	NGÂN	27/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Thái	1.0	0	28.0	29.0	6.6	12.4		NV1
367	LÝ THANH	TÙNG	08/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	28.0	29.0	6.6	12.2		NV1
368	TRẦN TUẤN	ANH	23/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	1.0	0	28.0	29.0	6.5	12.7		NV1
369	PHẠM HOÀNG BẢO	LONG	24/04/2011	TP. Đồng Nai	Nam	Kinh	1.0	0	28.0	29.0	6.5	12.7		NV1
370	Y KHẨM HOÀ	HỚC	24/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Ê-đê	1.0	0	28.0	29.0	6.5	11.8		NV1
371	LONG THÀNH	NHẬT	07/06/2011	Đắk Lắk	Nam	Tày	1.0	0	28.0	29.0	6.5	11.8		NV1
372	PHẠM QUÝ	NHẬT	07/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Thái	1.0	0	28.0	29.0	6.4	12.0		NV1
373	LƯƠNG TIỂU	MẶN	25/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Tày	1.0	0	28.0	29.0	6.4	12.0		NV1
374	Y JUEL	KBUỜ	12/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Ê-đê	1.0	0	28.0	29.0	6.4	11.9		NV1
375	HOÀNG VĂN	TÚ	29/11/2009	Đắk Lắk	Nam	Tày	1.0	0	28.0	29.0	6.4	11.8		NV1
376	LONG HOÀNG	BẢO	20/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	28.0	29.0	6.4	11.6		NV1

377	DƯƠNG VĂN	HIỆP	17/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	28.0	29.0	6.4	11.2		NV1
378	VI THÀNH	QUYẾT	22/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	28.0	29.0	6.4	11.1		NV1
379	VY THÀNH	ĐỖ	01/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	28.0	29.0	6.4	11.1		NV1
380	HOÀNG THUỶ	TRANG	15/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	28.0	29.0	6.4	10.5		NV1
381	LÒ HOÀNG NHẬT	KHANG	27/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Thái	1.0	0	28.0	29.0	6.3	12.8		NV1
382	HOÀNG ĐỨC	NGHIỆP	29/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	28.0	29.0	6.3	11.4		NV1
383	ĐẶNG QUANG	BẢO	10/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Dao	1.0	0	28.0	29.0	6.2	12.3		NV1
384	NGUYỄN NÔNG HẢI	ĐĂNG	20/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	28.0	29.0	6.2	11.4		NV1

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm học tập	Tổng điểm	Lớp 9		Tuyển thẳng	Ghi chú
										ĐTB	Toán, Văn		
385	LÃNG PHƯỚC AN	09/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	28.0	29.0	6.2	11.3		NV1
386	Y GEM HRA	19/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Ê-đê	1.0	0	28.0	29.0	6.2	11.1		NV1
387	LƯƠNG THANH BÌNH	24/07/2011	Đắk Lắk	Nam	Mường	1.0	0	28.0	29.0	6.2	11.0		NV1
388	HOÀNG VĂN QUÂN	20/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Tày	1.0	0	28.0	29.0	6.1	11.3		NV1
389	VI HỒNG THÁI	10/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Thái	1.0	0	28.0	29.0	6.1	11.1		NV1
390	HOÀNG ANH TUẤN	06/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Tày	1.0	0	28.0	29.0	6.1	10.9		NV1
391	VI THỊ THANH TRÚC	22/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Thái	1.0	0	28.0	29.0	6.1	10.7		NV1
392	HỨA THỊ LINH AN	14/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	28.0	29.0	5.9	11.2		NV1
393	LỮ ANH KIỆT	01/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Thái	1.0	0	28.0	29.0	5.7	10.6		NV1
394	HÀ HỮU BÌNH	22/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Thái	1.0	0	28.0	29.0	5.5	10.2		NV1
395	HÀ THỊ HƯƠNG GIANG	20/10/2009	Lâm Đồng	Nữ	Thái	1.0	0	28.0	29.0	5.2	10.2		NV1
396	TRƯƠNG THỊ NGÀ	28/12/2010	Gia Lai	Nữ	Kinh	0	0	28.0	28.0	7.5	15.1		NV1

397	NGUYỄN THỊ NHƯ	QUỲNH	26/07/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	28.0	28.0	7.3	12.9		NV1
398	MAI THỊ KIỀU	TRANG	10/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	28.0	28.0	7.2	12.7		NV1
399	LÊ	CÔNG	06/05/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	7.1	12.8		NV1
400	VŨ HOÀNG KHÁNH	NGỌC	16/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	28.0	28.0	7.1	12.3		NV1
401	LÝ ĐỨC	MINH	28/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Dao	1.0	0	27.0	28.0	7.0	11.7		NV1
402	NGUYỄN THỊ MAI	TRANG	21/09/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.9	12.7		NV1
403	PHAN HUY	HOÀ	28/04/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.9	12.0		NV1
404	HOÀNG ANH	TUẤN	04/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	27.0	28.0	6.9	11.6		NV1
405	NGUYỄN VĂN	LUẬN	26/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.9	11.6		NV1
406	TRẦN THỊ THANH	TRÚC	28/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.9	11.6		NV1
407	ĐỖ XUÂN	THÁI	10/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.8	13.2		NV1

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm học tập	Tổng điểm	Lớp 9		Tuyển thẳng	Ghi chú
											ĐTB	Toán, Văn		
408	PHÙNG THỊ THANH	HÀ	17/12/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.8	12.9		NV1
409	KHÔNG MẠNH	HUY	21/09/2011	Ninh Bình	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.8	12.3		NV1
410	VŨ TRỌNG	TẤN	29/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.7	13.1		NV1
411	TRẦN THỦY	TIỀN	02/12/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.7	12.9		NV1
412	NÔNG MINH	VŨ	17/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	27.0	28.0	6.7	12.9		NV1
413	TRẦN VĂN	THÀNH	16/12/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.7	12.1		NV1
414	TRẦN KẾ	LƯƠNG	10/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.7	12.1		NV1
415	TRẦN HUY	HOÀNG	01/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.7	11.7		NV1
416	LỘC ĐỨC	TIỆP	02/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	27.0	28.0	6.7	11.7		NV1

417	VŨ THỊ LAN	ANH	02/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.6	12.7		NV1
418	LỘC KHẢI	ĐĂNG	18/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Thái	1.0	0	27.0	28.0	6.6	12.0		NV1
419	BÙI THỊ HẢI	YẾN	20/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.6	11.4		NV1
420	TRẦN NGỌC	NAM	07/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.6	11.3		NV1
421	VÕ VĂN	QUÂN	04/12/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.5	12.3		NV1
422	NGUYỄN ĐOAN GIA	BẢO	11/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.5	12.1		NV1
423	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	13/03/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.5	12.0		NV1
424	ĐẶNG TIẾN	SƠN	17/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Dao	1.0	0	27.0	28.0	6.5	11.7		NV1
425	CAO PHÁT	ĐẠT	22/02/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.5	11.6		NV1
426	LA ĐỖ HOÀNG	ĐẠO	09/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	27.0	28.0	6.5	11.5		NV1
427	ĐINH QUỐC	LUU	19/03/2009	Gia Lai	Nam	Thái	1.0	0	27.0	28.0	6.5	11.4		NV1
428	TRẦN ĐỨC	TÂM	07/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.4	12.2		NV1
429	TRỊNH NGỌC	CUƠNG	25/08/2011	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.4	11.9		NV1
430	MAI ĐỨC	HIỆP	27/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.4	11.8		NV1

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm học tập	Tổng điểm	Lớp 9		Tuyển thẳng	Ghi chú
										ĐTB	Toán, Văn		
431	BÙI THỊ THÊM	13/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.4	11.6		NV1
432	ĐẶNG KIỀU PHƯƠNG	25/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Dao	1.0	0	27.0	28.0	6.4	11.5		NV1
433	BÙI ĐỨC MINH	02/01/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.3	11.6		NV1
434	LÝ VĂN ĐẬU	10/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Mông	1.0	0	27.0	28.0	6.3	11.4		NV1
435	ĐẶNG LÊ VĂN ANH	18/01/2011	TP. Hải Phòng	Nữ	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.3	11.4		NV1
436	NGUYỄN NGỌC KIM ANH	29/10/2011	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	1.0	0	27.0	28.0	6.3	11.0		NV1

437	TRINH CAO	NGUYỄN	11/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.2	11.9		NV1
438	ĐOÀN MINH	DUY	26/08/2010	Đắk Lắk	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.2	11.5		NV1
439	HÀ QUỐC	VIỆT	05/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Thái	1.0	0	27.0	28.0	6.2	11.5		NV1
440	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	07/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.2	11.4		NV1
441	NGUYỄN VĂN	HÙNG	29/12/2011	Thanh Hóa	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.2	11.0		NV1
442	VI HOÀNG	KHANG	17/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	27.0	28.0	6.1	12.0		NV1
443	TRẦN GIA	HUY	11/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.1	11.8		NV1
444	HÀ MINH	TIẾN	17/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Thái	1.0	0	27.0	28.0	6.1	11.6		NV1
445	VI HÀ ANH	QUỐC	03/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Mường	1.0	0	27.0	28.0	6.1	10.9		NV1
446	LỮ HỒNG	THÁI	06/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Thái	1.0	0	27.0	28.0	6.1	10.4		NV1
447	NGUYỄN ĐỨC	DUY	18/03/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.0	11.4		NV1
448	NGUYỄN TRỌNG	TẤN	28/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	6.0	10.5		NV1
449	HÀ MINH	PHONG	30/08/2009	Lâm Đồng	Nam	Thái	1.0	0	27.0	28.0	5.9	11.1		NV1
450	PHÙNG BẢO	CHÂU	25/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Dao	1.0	0	27.0	28.0	5.9	10.1		NV1
451	LÒ ANH	TRƯỜNG	21/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Thái	1.0	0	27.0	28.0	5.9	9.9		NV1
452	VŨ ĐÌNH	TUYẾN	20/11/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	5.6	10.5		NV1
453	HOÀNG THỊ MAI	PHƯƠNG	05/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0	0	27.0	28.0	5.5	11.0		NV1
454	LÃNG ĐỨC	PHONG	24/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	0	27.0	28.0	5.4	10.6		NV1
455	TRẦN BẢO	LONG	16/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Kinh	0	0	28.0	28.0	5.3	10.6		NV1

Danh sách này có 455 học sinh trúng tuyển vào lớp 10 năm học 2026 - 2027.